

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 26 - 9 - 2018
V/v tranh chấp về Hôn nhân và
Gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Phấn.

Ông Lê Hồng Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Đồng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2017/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2017 về việc: Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình. Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 11/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã Th, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị Tuyết M. Sinh năm 1971. Có mặt.

Trú tại: Khối K, phường H, thị xã Th, Nghệ An.

- Bị đơn: Anh Lưu Thanh Tr. Sinh năm 1971. Có mặt.

Trú tại: Khối K, phường H, thị xã Th, Nghệ An.

Người đại diện cho bị đơn: Bà Lưu Thị Tuyết Ng là chị gái của anh Tr. Có mặt.

Trú tại: Khối K, phường H, thị xã Th, Nghệ An.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông Lưu Văn T. Sinh năm 1935. Có mặt.

2. Bà Võ Thị T. Sinh năm 1938. Vắng mặt.

Đều trú tại: Nhà số 02, ngách 186/9, tổ 10, phường Kh, quận Th, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn anh Lưu Thanh Tr và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn T, bà Võ Thị T: Ông Nguyễn Văn H, Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Hà Lan và Cộng sự thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

Địa chỉ: Số 32B, phố H, quận L, thành phố Hà Nội.

- Bà Trần Thị T. Sinh năm 1934. Vắng mặt.

Trú tại: Khối T, phường H, thị xã Th, Nghệ An.

- Chị Cao Thị H. Sinh năm 1961. Vắng mặt.

Trú tại: Khối K, phường H, thị xã Th, Nghệ An.

- Chị Hoàng Thị H. Sinh năm 1980. Có mặt.

Trú tại: Khối 8, phường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:*

- Anh Trần Hải N. Sinh năm 1950. Có mặt.

Trú tại: Số nhà 11/125 Vương Thừa V, phường Kh, quận Th, thành phố Hà Nội.

- Chị Vũ Phương Th. Sinh năm 1975. Vắng mặt.

Trú tại: Khối Đồng T II, phường H, thị xã Th, Nghệ An.

- Chị Vi Thị Thanh H, sinh năm 1980. Vắng mặt.

Trú tại: Khối 250, phường Q, thị xã Th, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2014 và trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Hoàng Thị Tuyết M trình bày:

- Về hôn nhân: Chị M và anh Tr kết hôn với nhau vào ngày 21/12/1994 đăng ký kết hôn tại UBND Thị trấn Th, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An (Nay là phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An). Hai bên chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Tr bị bệnh, một mình chị M gánh vác việc gia đình và lo chữa bệnh cho chồng, nhưng gia đình anh Tr lại không tin tưởng chị M cả về kinh tế cũng như các mối quan hệ tình cảm, không cho chị M bán hàng trước nhà để lấy tiền nuôi con, xúi dục anh Tr đánh đập đuổi chị M ra khỏi nhà, mâu thuẫn kéo dài cho đến nay đã nhiều năm, anh Tr đã hai lần làm đơn xin ly hôn lại rút đơn vì không muốn chia tài sản, nhưng hạnh phúc gia đình không được cải thiện, vợ chồng vẫn sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ từ cuối năm 2014 cho đến nay. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ nên chị M có nguyện vọng được giải quyết ly hôn.

- Về nuôi con chung: vợ chồng có hai con chung là cháu Lưu Thị Thanh H, sinh ngày 16/10/1995 hiện đã học xong đại học đang đi du học và cháu Lưu Quý

Khánh H, sinh ngày 26/10/2007 đang học cấp một. Không ai có con riêng, vợ chồng không nuôi con nuôi.

Nguyên vọng của chị M là cháu H đã trưởng thành ở với ai là do cháu tự định đoạt và không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu H đang còn nhỏ chị M có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu và yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi cháu H cùng chị M mỗi tháng 2.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai triệu).

- Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng gồm có:

+ Một mảnh đất có diện tích 319,8m², đã được UBND thị xã Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 113490 ngày 21/3/2012 đứng tên cả chị M, anh Tr địa chỉ tại khối Q, Phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An nguồn gốc đất do bố mẹ anh Tr cho, trên mảnh đất có một ngôi nhà cấp 4 diện tích sử dụng ngôi nhà 20m² trị giá nhà là 10.000.000đ. Trị giá đất là 1.482.273.000đ như Hội đồng định giá đã định giá.

- Một mảnh đất có diện tích 96m² (Đo thực tế được 103,8m² đất đã được cấp GCNQSD đất số Đ190493 ngày 30/6/2004 đứng tên gia đình ông: Lưu Thanh Tr. Nguồn gốc đất có 70 m² do bố mẹ anh Tr cho chị M, anh Tr ra ở riêng từ năm 1997, diện tích đất còn lại do vợ chồng mua thêm, trị giá khoảng 3.500.000.000 đồng. Trên mảnh đất có ngôi nhà 3,5 tầng là công sức của chị M xây dựng nên là chủ yếu, vì anh Tr đau ốm không đóng góp được gì, trị giá ngôi nhà khoảng 1.500.000.000 đồng. Trong nhà có một số tài sản chị M yêu cầu chia là:

+ Một kệ bán hàng mặt đá granit 3,05m x 0,79m trị giá là 3.470.000 đồng.

+ 01 tủ nhôm treo tường có kích thước 0,79m x 3,05m trị giá là: 1.995.000 đồng.

Còn một số tài sản như giường, tủ, bàn ghế, ti vi, tủ lạnh, tài sản tại các phòng hát karaoke và một số đồ dùng sinh hoạt khác chị M có nguyện vọng để vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản nợ: Chị M trình bày vợ chồng còn nợ bà Trần Thị T (Mẹ chị M) số tiền 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng, chị Cao Thị H số tiền 50.000.000 đồng và tiền lãi là 90.000.000 đồng; chị Hoàng Thị H (Em gái chị M) 310.000.000 đồng; Anh Trần Hải N (anh rể anh Tr) 50.000.000 đồng; ông Lưu Văn T, bà Võ Thị T (bố, mẹ đẻ anh Tr) 50.000.000 đồng; chị Vũ Thị Th 15.000.000 đồng. Các khoản vay đều không có giấy tờ, trừ khoản vay của vợ chồng chị H. Tài liệu chứng cứ chị M đưa ra để chứng minh cho các khoản nợ là biên bản thống nhất các tài sản nợ, tài sản cho vay do anh Tr viết chị M và anh Tr ký tên vào ngày 25/02/2014.

Tài sản vợ chồng cho vay: Không.

Nguyên vọng của chị M nếu ly hôn đề nghị Tòa giải quyết cho chị nhận mảnh đất tại thửa số 52, khối K, phường H với diện tích 103,8 m² và ngôi nhà 3,5 tầng gắn liền với đất, còn anh Tr nhận ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất 319,8 m²

tại khối Q, phường H và nếu chị M nhận nhà ở khối Kim Tân giá trị nhiều hơn thì trích tiền lại cho anh Tr. Còn nghĩa vụ trả nợ thì cả hai vợ chồng đều phải thực hiện.

Ý kiến của ông Lưu Văn T, bà Võ Thị T đề nghị tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T bà T với anh Tr lập ngày 14/6/2004 tại UBND thị trấn Th, huyện Ngh (nay là phường H, thị xã Th) là vô hiệu và trả lại cho ông T bà T diện tích, QSDĐ thửa đất số 152 tờ bản đồ 09, (nay là thửa đất số 153 tờ bản đồ số 15) và yêu cầu chị M, anh Tr phải thanh toán cho ông T, bà T số tiền 481.000.000 (Bốn trăm tám mươi một triệu) đồng mà ông T, bà T đã góp đầu tư vào xây ngôi nhà trên đất. Nay tại phiên tòa lại bổ sung ý kiến yêu cầu độc lập là đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông T, bà T với anh Tr lập ngày 14/6/2004 là hợp đồng tặng cho QSD đất tặng cho riêng anh Tr như trong đơn bổ sung anh N đã nộp tại phiên tòa, chị M không đồng ý, vì chị M và anh Tr đã được ông T bà T cho diện tích đất trên từ tháng 10/1997, sử dụng ổn định cho đến nay và đã làm nhà 3,5 tầng trên đất từ năm 2009. Năm 2004 vợ chồng chị được ông T bà T làm thủ tục tặng cho 70 m² (số diện tích đất này do UBND huyện Ngh cấp theo Quyết Định 56/QĐ/UB ngày 23/10/1997), trong quá trình làm thủ tục cho tặng chị M anh Tr đã bỏ số tiền 20.800.000 đồng mua thêm 26 m² đất nên ngày 30/6/2004 gia đình chị được UBND huyện Ngh cấp GCNQSDĐ theo GCNQSD đất số: Đ190439. Như vậy tại thời điểm này anh Tr đã đồng ý nhập toàn bộ 70 m² đất do ông T, bà T cho vào 26 m² mà vợ chồng bỏ tiền ra mua thêm thành khối tài sản chung của vợ chồng. Trong quá trình sinh sống đã mua thêm 7,8 m² đất và đã xây dựng ngôi nhà 3,5 tầng trên thửa đất này nên hiện tại thửa đất có diện tích 103,8 m² và chị M, anh Tr đã sống trên mảnh đất này từ năm 1997 cho đến nay, ông T bà T cũng đã bàn bạc thống nhất sang tên cho vợ chồng chị để làm ăn kinh doanh trên thửa đất này lấy nguồn sống cho cả gia đình, nay vợ chồng ly hôn lại cho rằng chỉ cho riêng anh Tr là hoàn toàn không đúng pháp luật và trái đạo đức xã hội.

- Về ngôi nhà 3.5 tầng xây trên diện tích đất 103,8 m². Chị M khẳng định ngôi nhà này là của vợ chồng chị xây dựng nên, không liên quan đến ông T bà T vì khi xây nhà ông T bà T chỉ cho vợ chồng chị số tiền 200.000.000 đồng và cho vay 50.000.000 đồng. Khi ông T bà T gửi tiền cho vợ chồng chị M xây nhà, ông T bà T không có yêu cầu hay thỏa thuận gì với anh Tr và chị M về việc ông bà góp tiền vào để xây nhà. Nay ra tòa ông T, bà T lại có ý kiến phản tố yêu cầu xác định công sức đóng góp của ông T, bà T với tỷ lệ tương đương 50% giá trị ngôi nhà là không có cơ sở nên chị M không chấp nhận.

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, đại diện cho bị đơn anh Lưu Thanh Tr trình bày:

Về hôn nhân: Về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như chị M trình bày là đúng, năm 2012, vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn do chị M ngoại tình, anh Tr và gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng chị M không nghe nên anh Tr đã làm đơn ly hôn, sau đó vì gia đình nên anh Tr đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ, nhưng chị M không thay đổi tiếp tục có hành vi ngoại tình với người khác. Đến cuối năm 2014 chị M nộp đơn xin ly hôn, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn tình cảm nên anh Tr đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có hai con chung đúng như chị M trình bày. Nếu ly hôn cháu H đã trưởng thành nên anh Tr cũng không yêu cầu tòa án giải quyết. Còn cháu H nếu có nguyện vọng được ở với mẹ anh đồng ý nhưng vì anh Tr bị bệnh, công việc không ổn định nên chưa có điều kiện cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu của chị M.

Về chia tài sản: Nhà và đất ở khối Q, phường H với diện tích đất 319,8 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI113490 ngày 21/3/2012 mang tên anh Tr, chị Mai có nguồn gốc của bố mẹ ông T để lại cho ông T, bà T, năm 2012 nghĩ vợ chồng sống hạnh phúc nên ông T, bà T (bố mẹ anh Tr) đã làm thủ tục sang tên cho anh Tr, chị M một phần diện tích đất của tổ tiên để lại là 319,8 m², đây là tài sản có nguồn gốc của gia đình ông T nên anh Tr phải được chia nhiều hơn khi giải quyết ly hôn.

Còn diện tích đất 103,8 m² (trước đây diện tích khoảng 80 m²) thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 15 (Trước đây là thửa đất số 152 tờ bản đồ số 9) theo GCNQSD đất được cấp ngày 30/6/2004) cấp đổi lại ngày 14/10/2015 theo giấy chứng nhận QSDĐ số CB 337469 tại khối K, phường H, thị xã Th và căn nhà 3,5 tầng trên đất, anh Tr và đại diện cho anh Tr có ý kiến; ngày 14/6/2004 ông T, bà T đã lập hợp đồng tặng cho riêng anh Tr. sau khi nhận cho tặng anh Trương đã được cấp giấy CNQSD đất nhưng đến nay đã bị UBND thị xã Th thu hồi, nên hiện nay anh Trương vẫn chưa nhận được quyền sử dụng đất nói trên, đồng thời ông T bà T cũng chưa thực hiện được ý chí của mình là tặng cho anh Tr. Vì vậy nay ông T bà T đề nghị tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông T bà T với anh Tr lập ngày 14/6/2004 tại UBND thị trấn Th, huyện Ngh (nay là phường H, thị xã Th) là tặng cho riêng anh Tr là có căn cứ, anh Tr nhất trí theo yêu cầu của ông T bà T và đây là tài sản riêng của anh Tr không được đưa vào tài sản chung để chia.

Về ngôi nhà 3,5 tầng được xây trên diện tích đất như đã trình bày ở trên, bố mẹ anh Tr là ông T bà T đã đóng góp vào số tiền 481.000.000 đồng để xây nhà trong đó tiền mặt chuyển qua Ngân hàng là 281.000.000 đồng tiền bán ngôi nhà cấp 4 tại khối Tân Tiến, phường H được 250.000.000 đồng ông bà giữ lại 50.000.000 đồng để phụng dưỡng tuổi già nhưng cũng cho anh Tr chị M vay để làm nhà còn 200.000.000 đồng chị M cũng lấy để xây nhà dưới sự đồng ý của ông T bà T và 75.000.000 đồng để nộp tiền sử dụng đất năm 2015 (là phần diện tích

tặng thêm của thửa đất đã tặng cho riêng anh Tr). Nay vợ chồng ly hôn anh Tr đồng ý theo ý kiến của ông T, bà T.

Về tài sản nợ: Vợ chồng hiện tại có nợ bà T (mẹ chị M) số tiền 20.000.000 đồng còn chị M, bà T trình bày còn nợ 110.000.000 đồng là không đúng, nợ ông T, bà T số tiền 50.000.000 đồng, nợ anh N số tiền là 50.000.000 đồng, chị Th 15.000.000 đồng các khoản nợ khác mà chị M đã trình bày thì anh Tr không đồng ý, còn biên bản thống nhất các khoản nợ anh Tr viết ngày 25/02/2014 trong lúc đầu óc anh không minh mẫn do bị bệnh và căng thẳng vì vợ chồng có mâu thuẫn, anh Tr viết để ra tòa ly hôn theo yêu cầu của chị M, nên tài liệu đó không có giá trị và anh Tr chỉ chấp nhận anh và chị M phải thực hiện nghĩa vụ trả số nợ như anh đã trình bày. Còn số nợ của gia đình chị H, anh Hạ thì trong khoảng thời gian vợ chồng làm nhà có vay 50.000.000 đồng nhưng chị M là người nắm giữ tài chính và từ đó đến nay đã bảy năm, nên đã trả hết. Riêng số nợ nơi chị Hoàng Thị H em gái chị M như chị M đã kê khai và lời trình bày của chị H là không đúng anh không biết, nên không đồng ý theo yêu cầu của chị H.

Ông Lưu Văn T, bà Võ Thị T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T, bà T và người đại diện theo ủy quyền cho ông T, bà T là ông Trần Hải N thống nhất trình bày như sau:

Ông T, bà T là chủ sở dụng hợp pháp đối với thửa đất số 152 tờ bản đồ số 09 (nay là thửa số 53 tờ bản đồ số 15) diện tích hiện tại là 103,8 m² (trước đây diện tích khoảng 80 m²) tại khối K, phường H, thị xã Th do ông, bà nhận chuyển nhượng của ông Nh, bà B, văn bản chuyển nhượng lập ngày 29 tháng 7 năm 1996. Năm 2004 do sức khỏe của ông T bà T yếu nên ông bà đã quyết định tặng cho anh Tr. Theo hướng dẫn cơ quan có thẩm quyền, ông T bà T và anh Tr đã cùng nhau ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ tại UBND thị trấn Th, huyện Ngh (nay là phường H, thị xã Th) tỉnh Nghệ An. Sau đó anh Tr đã được UBND huyện Ngh cấp giấy chứng nhận QSDĐ và sau đó được UBND thị xã Th cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay UBND thị xã Th đã ban hành Quyết định 718/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 về việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho anh Tr vào ngày 14/10/2015. Chị M cho rằng diện tích đất trên là tài sản chung của chị M, anh Tr là không đúng. Mục đích của ông T, bà T là cho riêng anh Tr nhưng đến nay anh Tr vẫn chưa được đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Mặt khác anh Tr bị mắc bệnh tâm thần đã làm ảnh hưởng đến việc giao kết các văn bản có liên quan đến quyền sử dụng đất nên quá trình giải quyết vụ án ông T, bà T đề nghị tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đất giữa ông T, bà T lập cho anh Tr ngày 14/6/2004 là vô hiệu và trả lại cho ông T, bà T diện tích QSDĐ đất nói trên. Nay tại phiên tòa ý kiến của ông T, bà T bổ sung yêu cầu đề nghị tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông T bà T với anh Tr lập ngày 14/6/2004 tại

UBND thị trấn Th, huyện Ngh (nay là phường H, thị xã Th) là tặng cho riêng anh Tr và là tài sản riêng của anh Tr không được đưa vào khi giải quyết ly hôn.

Về ngôi nhà 3,5 tầng xây dựng trên diện tích đất 103,8 m² tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 09 (Nay là thửa số 153, tờ bản đồ số 15) là do vợ chồng anh Tr, chị M đứng lên xây dựng, tuy nhiên ngay từ ban đầu ông T, bà T đã xác định sau một vài năm sẽ về quê và ở trên ngôi nhà này lúc cuối đời, thuận tiện trong việc thờ cúng tổ tiên. Chính vì vậy ông T, bà T đã góp một khoản tiền để xây ngôi nhà với chị M, anh Tr cụ thể : Tiền mặt chuyển khoản qua ngân hàng 281.000.000đ; Tiền bán nhà cấp bốn để chuyển về xây nhà 200.000.000 đồng (Ban đầu vợ chồng ông T, bà T nghe chị M nói bán được 150.000.000 đồng thì ông T, bà T đồng ý góp 150.000.000 đồng để xây nhà, còn 50.000.000 đồng thì để ông T, bà T dưỡng già nhưng cho vợ chồng chị M, anh Tr vay, nay ông T, bà T phát hiện là số tiền bán nhà thực tế được 250.000.000 đồng) và 75.000.000 đồng để nộp tiền sử dụng đất năm 2015 (là phần diện tích tăng thêm của thửa đất đã tặng cho riêng anh Tr) nên vợ chồng ông T, bà T đề nghị xác định công sức đóng góp của ông T, bà T vào ngôi nhà là 50% giá trị và chuyển kỹ phần được chia đó vào kỹ phần của anh Tr và đề nghị Tòa án chia cho anh Tr được hưởng hiện vật là toàn bộ diện tích nhà và đất tại số 33 khối K, phường H, thị xã Th.

Về thửa đất số 178 tờ bản đồ số 06 diện tích 319,8 m² tại khối Q, phường H, thị xã Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 113490, có căn nhà cấp 4 trên đất với diện tích sử dụng 20 m² thì đầu năm 2012 ông T, bà T vừa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì mới ở Hà Nội về không có thông tin, tưởng rằng vợ chồng anh Tr, chị M hạnh phúc nên đã chuyển ngay quyền sử dụng đất cho anh Tr, chị M vào ngày 21 tháng 3 năm 2012 mà không biết chị M đang có mối quan hệ với người đàn ông khác nhưng sau khi chị M, anh Tr lấy được GCNQSDĐ thì chị M ngày càng xa rời anh Tr và đã nộp đơn ly hôn anh Tr ngày 22/12/2012 sau 9 tháng được nhận đất nên ông T bà T đề nghị giao cho anh Tr phần nhiều hơn theo công sức đóng góp của anh Tr.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Hoàng Thị H trình bày:

Do là em gái chị M nên khi anh Tr và chị M làm nhà từ năm 2009 đến năm 2011, chị đã cho anh Tr và chị M vay nhiều lần với tổng số tiền là 310.000.000 đồng do là chị em nên các bên không lập hợp đồng cũng như các giấy tờ khác, cho đến nay anh Tr, chị M vẫn chưa trả cho chị đồng nào nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị M và anh Tr phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị số tiền trên khi ly hôn và nên giao cho chị M trả nợ, anh Tr trích tiền lại để chị H thuận tiện trong việc thu hồi nợ. Còn anh Tr trình bày không nợ của chị là không đúng vì trong quá trình vay tiền làm nhà anh Tr đã nhiều lần nhận tiền từ chị và chính anh Tr cũng đã viết

trong biên bản thống nhất các khoản nợ ngày 25/02/2014 là có vay chi số tiền 310.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị T trình bày

Trong thời gian anh Tr, chị M làm nhà thì anh Tr, chị M có vay của bà nhiều lần với số tiền 80.000.000 đồng đến khi làm nhà xong bà T cho vay thêm 30.000.000 đồng để trả cho ngân hàng, do tình mẹ con nên không làm giấy tờ nhưng nhiều lần đã đưa tiền cho chị M, anh Tr và H con gái chị M, anh Tr cảm về nên bà yêu cầu chị M, anh Tr phải trả cho bà số tiền 110.000.000 đồng khi giải quyết ly hôn. Phía anh Tr trình bày chỉ còn nợ 20.000.000 đồng là không đúng vì từ khi vay đến nay anh Tr, chị M chưa hề trả tiền cho bà đồng nào và chính anh Tr cũng đã viết trong biên bản thống nhất các khoản nợ ngày 25/02/2014 là có vay bà số tiền 110.000.000 đồng bà T có nguyện vọng Tòa giao cho chị M trả nợ anh Tr trích tiền lại để bà thuận tiện trong việc thu nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Cao Thị H trình bày:

Vào ngày 01 tháng 11 năm 2010 vợ chồng anh chị có cho anh Tr, chị M vay số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng lãi suất do hai bên tự thỏa thuận (có giấy vay tiền do chính anh Tr viết, chị M ký vào) cho đến nay anh Tr chị M vẫn chưa trả cho chị, nên nay anh Tr, chị M ly hôn thì phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng chị số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử là 90.000.000 đồng phía anh Tr trình bày nghi ngờ số tiền trên chị M đã trả và không đồng ý trả nợ là không đúng chưa có tài liệu nào chứng minh là đã trả nợ cho anh, chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Hải N trình bày:

Vào ngày 22/11/2009 anh N về quê vợ để chỉ đạo giám sát việc làm nhà cho anh Tr, chị M và có đưa cho anh Tr, chị M vay số tiền 50.000.000 đồng để làm nhà tiền lãi các bên thỏa thuận lên xuống theo ngân hàng. Vì là anh em nên chỉ thỏa thuận bằng miệng không viết giấy tờ và thống nhất khi nào có thì trả cho anh chị, nhưng nay M và Tr ra tòa ly hôn anh N đề nghị chị M, anh Tr phải có nghĩa vụ trả cho anh N số tiền nợ gốc là: 50.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Phương Th trình bày: Chị làm nghề kinh doanh bán hàng tạp hóa, còn chị M, anh Tr làm nghề bán hàng giải khát, trong thời gian từ năm 2012 cho đến năm 2014 chị M có đến cửa hàng chị Th lấy hàng về bán nhiều lần và đang còn nợ chị Th số tiền 15.000.000 đồng, nếu anh Tr, chị M ly hôn thì phải trả nợ cho chị, còn giao cho ai trả nợ thì do anh Tr, chị M thỏa thuận hoặc do tòa xem xét.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 24/8/2017 của hội đồng định giá tài sản UBND thị xã Th đã xác định thửa đất số 153 tờ bản đồ số 15 (nay là thửa 152, tờ bản đồ 09), diện tích 103,8 m² tại khối K, phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An trị

giá 2.595.000.000đ (Hai tỷ năm trăm chín mươi lăm triệu đồng); tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 3,5 tầng, nền lát gạch hoa, tường xây bằng gạch Tuynel 6 lỗ. Tầng một có một gian bán hàng cửa cuốn nhôm, một gian bếp, một nhà vệ sinh. Tầng hai gồm 4 phòng (thiết kế phòng hát karaoke), một phòng vệ sinh. Tầng ba gồm một gian thờ, ba phòng ngủ, một phòng vệ sinh. Tầng 4 đổ bằng có $\frac{1}{2}$ diện tích phía trên lợp tôn, sân thượng, cầu thang được lát đá granito, tay vịn bằng gỗ dạ hương tổng diện tích sàn là 288m² trị giá 1.086.422.000đ (Một tỷ không trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Một kệ bán hàng mặt đá Granito 3,05m x 0,79m, cánh cửa nhôm dài 3,05m x 0,79m = 2,41m² trị giá 3.470.000đ.

Một tủ nhôm treo tường có kích thước 0,79m x 3,05m = 2,41m² trị giá 1.995.000đ.

Một thửa đất số một 78, tờ bản đồ số 06 diện tích 319,8 m² tại khối Q, phường H, thị xã Th đã được cấp GCNQSDĐ số BI 113490 trị giá 1.482.273.000 (Một tỷ bốn trăm tám mươi hai triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn) đồng. Tài sản gắn liền với đất là một ngôi nhà cấp 4 tường xây nền lát gạch hoa diện tích sử dụng 20 m² (xây năm 1980) trị giá 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

Tổng giá trị các loại tài sản mà Hội đồng định giá đã định giá là 5.179.160.000 (Năm tỷ một trăm bảy mươi chín triệu một trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Còn một số tài sản khác chị M, người đại diện cho anh Tr và anh Tr xin tự thỏa thuận không yêu cầu định giá, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án số 11/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã Th, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28, 35; khoản 1 Điều 39, Điều 87, 88; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 24, 33, 51; khoản 1 Điều 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 688 BLDS 2015. Các Điều 471, 474 BLDS 2005; Điều 27, mục 2, phần I (danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án) Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 13/3/2009 về án phí, lệ phí. Điểm đ khoản 1, khoản 2 điều 12; khoản 5 Điều 27; Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Hoàng Thị Tuyết M và anh Lưu Thanh Tr

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao cho chị Hoàng Thị Tuyết M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục một con chung của chị M, anh Tr là Lưu Quý Khánh H, sinh ngày 26/10/2007 cho đến lúc con chung trưởng thành. Còn con chung là Lưu Thị Thanh

H, sinh ngày 16 tháng 10 năm 1995 đã trưởng thành nên anh Tr, chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.2. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Lưu Thanh Tr.

2.3 Anh Lưu Thanh Tr có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản :

3.1 Bác yêu cầu của ông Lưu Thanh Tuất, bà Võ Thị T về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T, bà T với anh Lưu Thanh Tr lập ngày 14/6/2004 tại UBND thị trấn Th, huyện Ngh (nay là phường H, thị xã Th) là tặng cho riêng anh Lưu Thanh Tr.

Bác yêu cầu của ông Lưu Thanh Tuất, bà Võ Thị T về việc yêu cầu xác định công sức đóng góp của ông T, bà T với tỷ lệ tương đương 50% giá trị ngôi nhà số 33, khối Kim Tân, phường H, thị xã Th của anh Tr, chị M để chia theo pháp luật.

3.2. Xác nhận thửa đất số 178, tờ bản đồ số 06 diện tích 319,8 m² và ngôi nhà cấp bốn trên đất tại khối Q, phường H, thị xã Th đã được cấp GCNQSDĐ số BI 113490 và thửa đất số 152, tờ bản đồ 09 (nay là thửa số 153, tờ bản đồ số 15), diện tích 103,8 m² và ngôi nhà 3,5 tầng trên đất tại khối K, phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An là tài sản chung của chị Hoàng Thị Tuyết M và anh Lưu Thanh Tr.

3.3 Chia cho anh Lưu Thanh Tr được quyền sử dụng, sở hữu tài sản gồm:

+ 01 thửa đất số 152, tờ bản đồ 09, (nay là thửa 153 tờ bản đồ 15) diện tích 103,8 m² tại khối K, phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An trị giá 2.595.000.000 (Hai tỷ năm trăm chín mươi lăm triệu) đồng;

+Tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 3,5 tầng, nền lát gạch hoa, tường xây bằng gạch Tuynel 6 lỗ. Tầng một có một gian bán hàng cửa cuốn nhôm, một gian bếp, một nhà vệ sinh. Tầng hai gồm 4 phòng (thiết kế phòng hát karaoke), một phòng vệ sinh. Tầng ba gồm một gian thờ, ba phòng ngủ, một phòng vệ sinh. Tầng 4 đổ bằng có ½ diện tích phía trên lợp tôn, sân thượng, cầu thang được lát đá granito, tay vịn bằng gỗ dạ hương tổng diện tích sàn là 288 m² trị giá 1.086.422.000 (Một tỷ không trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

Một kệ bán hàng mặt đá Granito 3,05m x 0,79m, cánh cửa nhôm dài 3,05m x 0,79m = 2,41m² gắn liền với ngôi nhà trị giá 3.470.000 (Ba triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Một tủ nhôm treo tường có kích thước 0,79m x 3,05m = 2,41m² gắn liền với ngôi nhà trị giá 1.995.000 (Một triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

Tổng cộng: 3.686.887.000 (Ba tỷ, sáu trăm, tám mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

Anh Tr phải có nghĩa vụ trích lại cho chị M số tiền 234.114.000 (Hai trăm ba mươi bốn triệu, một trăm mười bốn nghìn) đồng tiền chênh lệch chia tài sản; 127.500.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng để chị M thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T, chị H.

Anh Tr phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Lưu Văn T, bà Võ Thị T là 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng; anh Trần Hải N 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng; chị Cao Thị H 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng; chị Vũ Phương Th 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng.

Tổng giá trị tài sản còn lại anh Tr được nhận là: 3.160.273.000 (Ba tỷ, một trăm sáu mươi triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng)

3.4. Chia cho chị Hoàng Thị Tuyết M được quyền sử dụng, sử hữu tài sản gồm:

- + Một thửa đất số 178, tờ bản đồ số 06 diện tích 319,8 m² tại khối Q, phường H, thị xã Th đã được UBND thị xã Th cấp GCNQSDĐ số BI113490 ngày 21 tháng 3 năm 2012 mang tên chị Hoàng Thị Tuyết M và anh Lưu Thanh Tr trị giá 1.482.273.000 (Một tỷ bốn trăm tám mươi hai triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

- + Tài sản gắn liền với đất là một ngôi nhà cấp 4 tường xây nền lát gạch hoa diện tích sử dụng 20 m² (xây năm 1980) trị giá 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

- + Số tiền do anh Tr trích giao lại gồm: 234.114.000 (Hai trăm ba mươi bốn triệu, một trăm mười bốn nghìn) đồng tiền chênh lệch chia tài sản; 127.500.000 (Một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng để chị M thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Chị M phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm chị Hoàng Thị H 310.000.000 (Ba trăm mười triệu) đồng, bà Trần Thị T 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng.

Tổng giá trị tài sản còn lại chị M được nhận là: 1.433.887.000 (Một tỷ, bốn trăm ba ba triệu, tám trăm tám bảy nghìn) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo.

- Ngày 11/10/2017, chị Hoàng Thị Tuyết M làm đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng: Buộc anh Lưu Thanh Tr phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M mỗi tháng với số tiền 2.000.000 đồng và đề nghị xem xét lại phần tài sản mà chị M được hưởng trong khối tài sản chung vợ chồng.

- Ngày 13/10/2017, anh Lưu Thanh Tr và người đại diện cho bị đơn ông Nguyễn Thái Q làm đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét

xử lại theo hướng: Đề nghị xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 153, diện tích 103,8m² là tài sản do bố mẹ anh Tr tặng riêng cho anh Tr và ngôi nhà trên đất do ông T, bà T là bố mẹ anh Tr đóng góp 50% giá trị và đề nghị xem xét khoản nợ của bà T và bà H.

- Ngày 17/10/2017, ông Lưu Văn T và bà Võ Thị T đều kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo hướng: Đề nghị xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 153, diện tích 103,8m² là tài sản do ông T, bà T tặng riêng cho anh Tr và đề nghị xem xét đóng góp của ông T, bà T trong khối tài sản chung của anh Tr, chị M là ngôi nhà tại khối K, phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Hoàng Thị Tuyết M, anh Lưu Thanh Tr và ông Lưu Văn T, bà Võ Thị T vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các bên đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị M, anh Tr, ông T, bà T; Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 BLTTDS, tuyên xử: Giữ nguyên án sơ thẩm về phần cấp dưỡng; Sửa án sơ thẩm về phần chia tài sản chung và phần tuyên về chi phí định giá, vị trí tứ cận thửa đất được giao cho các đương sự.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của chị Hoàng Thị Tuyết M: Đối với nội dung yêu cầu buộc anh Tr phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 2.000.000 đồng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Hiện tại anh Tr đang bị bệnh, khả năng lao động hạn chế, chưa có công việc ổn định, chưa có khả năng cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện cho anh Tr trình bày hiện nay anh Tr không có thu nhập, đang trong thời gian điều trị bệnh. Vì vậy, cấp sơ thẩm tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Tr, khi nào anh Tr khỏi bệnh, có việc làm, thu nhập ổn định thì chị M có quyền yêu cầu khởi kiện bằng một vụ án khác là phù hợp, cần giữ nguyên.

[2] Đối với nội dung yêu cầu xem xét lại phần tài sản mà chị M được hưởng trong khối tài sản chung vợ chồng của chị M, thấy rằng: Về chia tài sản: Anh Tr và chị M cùng đứng tên quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 178 diện tích 319,8m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 113490 tại khối Q, phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An có nguồn gốc của gia đình ông T và ông T, bà T đã chuyển quyền sử dụng sang cho chị M, anh Tr từ cuối năm 2012; Thửa đất đất số 152, tờ

bản đồ số 09 (Nay là thửa số 153, tờ bản đồ số 15) có nguồn gốc của ông T, bà T nhưng năm 1997 đã ông T, bà T đã cho vợ chồng chị M, anh Tr ở, sử dụng ổn định, đến năm 2004 ông T, bà T đã lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên cho anh Tr. Do kết quả thẩm tra thực tế diện tích đất tăng thêm so với quyết định giao đất năm 1997 là 26,0 m² nên chị M, anh Tr đã nộp số tiền đối với diện tích tăng thêm là 20.800.000 đồng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004. Đến năm 2009 vợ chồng chị M, anh Tr đã xây nhà 3,5 tầng kiên cố trên đất, việc tặng cho là hoàn toàn tự nguyện và có hiệu lực từ thời điểm được cơ quan có thẩm quyền công nhận, nên cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng là đúng với quy định tại điều 33 Luật hôn nhân gia đình. Quá trình chia tài sản cấp sơ thẩm đã xem xét đến nguồn gốc tài sản của bố mẹ anh Tr, anh Tr có công sức đóng góp nhiều hơn, nên được hưởng phần giá trị tài sản nhiều hơn là đảm bảo quyền lợi của các bên, phù hợp với quy định tại điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên cần giữ nguyên như án sơ thẩm đã tuyên.

[3] Tuy nhiên, do chị M có yêu cầu định giá lại tài sản, nên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã thành lập Hội đồng định giá tài sản để định giá lại tài sản theo yêu cầu của chị M. Tại biên bản định giá tài sản ngày 29/01/2018 của hội đồng định giá tài sản (theo quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá tài sản số 01/2018/QĐ - ĐG ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xác định thửa đất số 153 tờ bản đồ số 15 (nay là thửa 152, tờ bản đồ 09), diện tích 103,8 m² tại khối K, phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An trị giá 3.114.000.000đ (Ba tỷ một trăm mười bốn triệu) đồng; tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 3,5 tầng, nền lát gạch hoa, tường xây bằng gạch Tuynel 6 lỗ, tầng một có một gian bán hàng cửa cuốn nhôm, một gian bếp, một nhà vệ sinh. Tầng hai gồm 4 phòng (thiết kế phòng hát karaoke), một phòng vệ sinh. Tầng ba gồm một gian thờ, ba phòng ngủ, một phòng vệ sinh. Tầng 4 đổ bằng có ½ diện tích phía trên lợp tôn, sân thượng, cầu thang được lát đá, tay vịn bằng gỗ kính cường lực. Tổng diện tích sàn là 363 m² trị giá 1.241.218.000 (Một tỷ hai trăm bốn mươi một triệu hai trăm mười tám nghìn) đồng.

[4] Một thửa đất số 178, tờ bản đồ số 06 diện tích 319,8 m² tại khối Q, phường H, thị xã Th đã được cấp GCNQSDĐ số BI 113490 trị giá 1.439.100.000 (Một tỷ bốn trăm ba mươi chín triệu một trăm nghìn) đồng. (Hội đồng định giá cấp phúc thẩm giữ nguyên mức giá như Hội đồng định giá cấp sơ thẩm, nhưng có sự chênh lệch do Hội đồng định giá cấp sơ thẩm tính sai về số học nên cần sửa lại cho chính xác)

[5] Các loại tài sản gồm: Một kệ bán hàng mặt đá Granito 3,05m x 0,79m, cánh cửa nhôm dài 3,05m x 0,79m = 2,41 m² trị giá 3.470.000 đồng; Một tủ nhôm treo tường trị giá 1.995.000 đồng; một ngôi nhà cấp 4 gắn với thửa đất 178, tờ bản đồ số 06 diện tích 319,8 m² tại khối Q, phường H, thị xã Th trị giá 10.000.000 chỉ

M không yêu cầu định giá lại nên vẫn giữ nguyên mức giá của Hội đồng định giá cấp sơ thẩm.

[6] Tổng giá trị các loại tài sản sau khi Hội đồng định giá định giá lại là 5.809.783.000 (Năm tỷ tám trăm linh chín triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn) đồng. Do có sự thay đổi về mức giá sau khi định giá lại nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa lại cho phù hợp.

[7] Xét kháng cáo của anh Tr, ông T, bà T, Hội đồng xét xử nhận định: Thừa đất đất số 152, tờ bản đồ số 09 (Nay là thửa số 153, tờ bản đồ số 15) có nguồn gốc của ông T, bà T. Năm 1997 đã ông T, bà T đã cho vợ chồng chị M, anh Tr ở, sử dụng ổn định, đến năm 2004 ông T, bà T đã lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên cho anh Tr; Chị M, anh Tr đã mua thêm 26 m² để gộp lại thành một thửa đất theo GCNQSD đất đã cấp năm 2004. Đến năm 2009 vợ chồng chị M, anh Tr đã xây nhà 3,5 tầng kiên cố trên đất, ông T, bà T cũng ủng hộ việc xây nhà thể hiện đã góp tiền để xây nhà, tất cả các anh chị em của anh Tr đều biết nhưng không ai có ý kiến phản đối gì về việc vợ chồng anh Tr, chị M xây nhà. Anh Tr, chị M đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định. Từ thời điểm lập hợp đồng chuyển nhượng và anh Tr được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho đến trước khi chị M có đơn xin ly hôn gia đình ông T, bà T không ai có khiếu nại gì về việc cấp đất, xây nhà. Điều đó thể hiện ý chí của ông T, bà T đã cho anh Tr và chị M diện tích đất nêu trên. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định ông T, bà T đã cho vợ chồng chị M, anh Tr diện tích đất trên và xác định là tài sản chung của vợ chồng chị M và anh Tr, và xem xét nguồn gốc tài sản của anh bố mẹ Trường để chia theo công sức đóng góp của mỗi bên là đảm bảo quyền lợi cho các đương sự theo điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình và có căn cứ. Do đó, nội dung kháng cáo của ông T, bà T, anh Tr đề nghị xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 153, diện tích 103,8m² là tài sản do ông T, bà T tặng riêng cho anh Tr không được chấp nhận, cần giữ nguyên như án sơ thẩm.

[8] Về tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 3,5 tầng được xây dựng trên thửa đất số 152, tờ bản đồ số 09 (Nay là thửa số 153, tờ bản đồ số 15), diện tích đất 103,8m². Ông T, bà T đề nghị xem xét công sức đóng góp của ông T, bà T trong khối tài sản chung của anh Tr, chị M là ngôi nhà tại khối K, phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An; Anh Tr đề nghị xem xét ngôi nhà trên đất do ông T, bà T là bố mẹ anh Tr đóng góp 50% giá trị. Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình ông T, bà T góp tiền cho anh Tr, chị M xây nhà là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và các bên không có thỏa thuận gì về việc ông T bà T góp vào để xây nhà và khi nào có yêu cầu thì phải trả lại hoặc phải thực hiện nghĩa vụ gì sau khi góp tiền xây nhà. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T, bà T và anh Tr yêu cầu xác định công sức đóng góp của ông T, bà T tương đương 50% giá trị ngôi nhà để chia theo pháp luật và chia cho anh Tr được

hưởng toàn bộ nhà và đất, mà xác định ngôi nhà đó là tài sản chung của anh Tr, chị M, nhưng khi chia tài sản đã xem xét anh Tr là người có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo công sức đóng góp của mỗi bên là phù hợp, cần được giữ nguyên.

[9] Ngoài ra anh Tr còn kháng cáo đề nghị xem xét khoản nợ của bà T và chị H thấy: Theo lời khai của người đại diện cho anh Tr, chị M, cũng như ông T bà T trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa thì khi anh Tr chị M làm nhà do không có tiền nên ngoài số tiền của ông T bà T, bà T (mẹ chị M) hỗ trợ vợ chồng còn phải vay ngân hàng, vay của nhiều người. Cụ thể, đối với những người trong gia đình như anh N, ông T, bà T, chị H, bà T đều không có giấy tờ thể hiện tại biên bản thống nhất các tài sản nợ, tài sản cho vay ngày 25/02/2014 giữa chị M và anh Tr và đơn xin ly hôn ngày 08/11/2013 do chính anh Tr viết thì chị M, anh Tr còn nợ bà T 110.000.000 đồng, chị H 310.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, từ năm 1997 anh Tr có dấu hiệu hoang tưởng, có thời gian điều trị bệnh tâm thần tại bệnh viện nên nếu chỉ căn cứ vào hai văn bản ngày 25/02/2014 và ngày 08/11/2013 của anh Tr viết để làm chứng cứ về các khoản là không khách quan. Tuy nhiên, xem xét biên bản thống nhất các tài sản nợ, tài sản cho vay ngày 25/02/2014 giữa chị M và anh Tr và đơn xin ly hôn ngày 08/11/2013 do chính anh Tr viết vào hai thời điểm khác nhau, kết hợp với lời khai của chị M, anh Tr, ông T, bà T, anh N, chị H, bà T, chị H, chị Th về số tiền vay nợ thì mục đích vay nợ, thời gian vay nợ, hoàn cảnh phát sinh các khoản nợ đều phù hợp với nhau, phù hợp với văn bản nhận nợ của anh Tr viết. Hơn nữa, Cao Thị H là hàng xóm có cho anh Tr chị M vay tiền, chị Nguyễn Thị H là người giúp việc trong gia đình chị M, anh Tr nhiều năm đều khẳng định vào các năm 2009, 2010, 2011 trong sinh hoạt của anh Tr mọi cái vẫn bình thường, điều khiển hành vi, nhận thức và giao tiếp với người khác vẫn bình thường. Vì vậy, cần chấp nhận các khoản nợ của bà T, chị H là nợ chung của vợ chồng là phù hợp.

Trong khoản nợ của chị H, có số tiền 170.000.000 đồng chị H nhờ chị H chuyển cho chị M để làm nhà, quá trình giải quyết vụ án chị H thừa nhận đó là tiền của chị H nhờ chị chuyển cho chị M, chị không có yêu cầu gì. Do đó việc cấp sơ thẩm xác định đó là nợ chung của vợ chồng buộc anh Tr, chị M phải trả cho chị H là có cơ sở.

[10] Do vậy, việc cấp sơ thẩm buộc chị M, anh Tr phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T 110.000.000 đồng, chị H 310.000.000 đồng là có cơ sở, đúng quy định tại các Điều 471, 473, 474 BLDS 2005, cần giữ nguyên như án sơ thẩm.

[11] Do có sự thay đổi về kết quả định giá nên cần sửa lại theo kết quả định giá mới cho phù hợp. Xét nguồn gốc công sức đóng góp của ông T bà T (bố, mẹ anh Tr) cho anh Tr trong khối tài sản chung của chị M và anh Tr là chủ yếu, nên

công sức của anh Tr vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản của chị M và anh Tr là nhiều hơn, giao cho anh Tr được quyền sử dụng 2/3 giá trị tài sản, tương đương 3.873.188.000 đồng; Giao cho chị M được hưởng 1/3 giá trị tài sản tương đương 1.936.594.000 đồng. Cụ thể:

Giao cho anh Tr được quyền sở hữu, sử dụng số tài sản gồm:

+ 01 thửa đất số 152, tờ bản đồ 09, diện tích 103,8 m² tại khối K, phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An trị giá 3.114.000.000 (Ba tỷ, một trăm mười bốn triệu, không trăm ngàn) đồng.

+ Tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 3,5 tầng, nền lát gạch hoa, tường xây bằng gạch Tuynel 6 lỗ. Tầng một có một gian bán hàng cửa cuốn nhôm, một gian bếp, một nhà vệ sinh. Tầng hai gồm 4 phòng (thiết kế phòng hát karaoke), một phòng vệ sinh. Tầng ba gồm ba một gian thờ, ba phòng ngủ, một phòng vệ sinh. Tầng 4 đổ bằng có ½ diện tích phía trên lợp tôn, sân thượng, cầu thang được lát đá granito, tay vịn bằng gỗ kính cường lực. Tổng diện tích sàn là 363 m² trị giá 1.241.218.000 (Một tỷ hai trăm bốn mươi một triệu hai trăm mười tám ngàn) đồng.

Một kệ bán hàng mặt đá Granito 3,05m x 0,79m, cánh cửa nhôm dài 3,05m x 0,79m = 2,41m² gắn liền với ngôi nhà trị giá 3.470.000 đồng.

Một tủ nhôm treo tường có kích thước 0,79m x 3,05m = 2,41m² gắn liền với ngôi nhà trị giá 1.995.000 đồng.

Tổng cộng 4.360.683.000 (Bốn tỷ, ba trăm sáu mươi triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn) đồng.

Anh Tr phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T, bà T là 50.000.000 đồng; anh N 50.000.000 đồng; chị H 50.000.000 đồng; chị Th 15.000.000 đồng và trích lại cho chị M số tiền 487.494.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản; 127.500.000 đồng để chị M thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T, chị H.

Tổng giá trị tài sản còn lại anh Tr được nhận là: 3.580.689.000 (Ba tỷ, năm trăm tám mươi triệu, sáu trăm tám mươi chín ngàn) đồng.

Giao cho chị M được quyền sở hữu sử dụng số tài sản gồm:

+ Một thửa đất số một 78, tờ bản đồ số 06 diện tích 319,8 m² tại khối Q, phường H, thị xã Th đã được cấp GCNQSDĐ số BI 113490 trị giá 1.439.100.000đ (Một tỷ bốn trăm ba mươi chín triệu một trăm ngàn) đồng.

+ Tài sản gắn liền với đất là một ngôi nhà cấp 4 tường xây nền lát gạch hoa diện tích sử dụng 20 m² (xây năm 1980) trị giá 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

+ Số tiền 487.494.000 (Bốn trăm tám mươi bảy triệu, bốn trăm chín mươi tư ngàn) đồng tiền chênh lệch chia tài sản; 127.500.000 (Một trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng tiền thực hiện nghĩa vụ trả nợ do anh Tr trích giao lại. Tổng cộng 2.064.094.000 (Hai tỷ, không trăm sáu mươi tư triệu, không trăm chín mươi tư ngàn) đồng.

Chị M phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chị H 310.000.000 (Ba trăm mười triệu) đồng, bà Trần Thị T 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng. Tổng giá trị tài sản còn lại chị M được nhận là: 1.644.000.000 (Một tỉ, sáu trăm sáu mươi tư triệu, không trăm ngàn) đồng.

[12] Bản án sơ thẩm tuyên giao cho anh Tr quyền sở hữu, sử dụng 01 thửa đất số 152, tờ bản đồ 09, nay là thửa 153 tờ bản đồ số 15) diện tích 103,8 m² tại khối K, phường H thị xã Th, tỉnh Nghệ An; Giao cho chị M được quyền sở hữu, sử dụng 01 thửa đất số 178, tờ bản đồ số 06 diện tích 319,8 m² tại khối Q, phường H, thị xã Th nhưng không tuyên vị trí, tứ cận, chiều dài, chiều rộng thửa đất là thiếu sót, gây khó khăn cho công tác thi hành án, nên cần sửa về cách tuyên.

[12] Về án phí: Do số tiền mà các đương sự được hưởng thay đổi, nên cần sửa án sơ thẩm, tính lại án phí dân sự sơ thẩm đối với các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

[13] Kháng cáo của chị M được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Kháng cáo của anh Tr không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông T, bà T là là người có công với cách mạng, người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị Hoàng Thị Tuyết M. Không chấp nhận kháng cáo của anh Lưu Thanh Tr, ông Lưu Văn T, bà Võ Thị T. Sửa Bản án sơ thẩm về chia tài sản và phần án phí.

Căn cứ vào các Điều 28; 35; khoản 1 Điều 39; Điều 87; 88; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 24, 33, 57; 58; 59; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 688 BLDS 2015. Các Điều 471; 474 BLDS 2005; Điều 27, mục 2, phần I (danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án) Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 13/3/2009 về án phí, lệ phí. Điểm đ khoản 1, khoản 2 điều 12; khoản 5 Điều 27; Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về nuôi con chung:

1.1. Giao con chung Lưu Quý Khánh H, sinh ngày 26/10/2007 cho chị Hoàng Thị Tuyết M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến lúc con chung trưởng thành.

1.2. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Lưu Thanh Tr. Anh Lưu Thanh Tr có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

1.3. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

2. Về chia tài sản :

2.1. Bác yêu cầu của ông Lưu Văn T, bà Võ Thị T về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T, bà T với anh Lưu Thanh Tr lập ngày 14/6/2004 tại UBND thị trấn Th, huyện Ngh (nay là phường H, thị xã Th) là tặng cho riêng anh Lưu Thanh Tr.

Bác yêu cầu của ông Lưu Thanh Tuất, bà Võ Thị T về việc yêu cầu xác định công sức đóng góp của ông T, bà T với tỷ lệ tương đương 50% giá trị ngôi nhà số 33, khối K, phường H, thị xã Th của anh Tr, chị M để chia theo pháp luật.

2.2. Xác nhận thửa đất số 178, tờ bản đồ số 06 diện tích 319,8 m² và ngôi nhà cấp bốn trên đất tại khối Q, phường H, thị xã Th đã được cấp GCNQSDĐ số BI 113490 và thửa đất số 152, tờ bản đồ 09 (nay là thửa số 153, tờ bản đồ số 15); Thửa đất số 152, tờ bản đồ 09, nay là thửa 153 tờ bản đồ 15) diện tích 103,8 m² và ngôi nhà 3,5 tầng trên đất tại khối K, phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An là tài sản chung của chị Hoàng Thị Tuyết M và anh Lưu Thanh Tr.

2.3 Giao cho anh Lưu Thanh Tr được quyền sở hữu, sử dụng số tài sản gồm:

+ 01 thửa đất số 152, tờ bản đồ 09, diện tích 103,8 m² tại khối K, phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An trị giá 3.114.000.000 (Ba tỷ, một trăm mười bốn triệu, không trăm ngàn) đồng có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp đất nhà ông Lê Xuân Lâm; phía Nam giáp quốc lộ 48; phía Tây giáp đất ông Ph, bà H; Phía Bắc giáp đất của Công ty cao su cà phê. (Có sơ đồ kèm theo).

+ Tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 3,5 tầng, nền lát gạch hoa, tường xây bằng gạch Tuynel 6 lỗ. Tầng một có một gian bán hàng cửa cuốn nhôm, một gian bếp, một nhà vệ sinh. Tầng hai gồm 4 phòng (thiết kế phòng hát karaoke), một phòng vệ sinh. Tầng ba gồm ba một gian thờ, ba phòng ngủ, một phòng vệ sinh. Tầng 4 đổ bằng có ½ diện tích phía trên lợp tôn, sân thượng, cầu thang được lát đá granito, tay vịn bằng gỗ kính cường lực. Tổng diện tích sàn là 363 m² trị giá 1.241.218.000 (Một tỷ hai trăm bốn mươi một triệu hai trăm mười tám ngàn) đồng.

Một kệ bán hàng mặt đá Granito 3,05m x 0,79m, cánh cửa nhôm dài 3,05m x 0,79m = 2,41 m² gắn liền với ngôi nhà trị giá 3.470.000đ.

Một tủ nhôm treo tường có kích thước 0,79m x 3,05m = 2,41 m² gắn liền với ngôi nhà trị giá 1.995.000đ.

Tổng cộng 4.360.683.000 (Bốn tỷ, ba trăm sáu mươi triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn) đồng.

Anh Tr có nghĩa vụ trích lại cho chị M số tiền 487.494.000 (Bốn trăm tám mươi bảy triệu, bốn trăm chín mươi tư ngàn) đồng tiền chênh lệch chia tài sản;

127.500.000 (Một trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm ngàn) đồng để chị M thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T, chị H.

Anh Tr phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Lưu Văn T, bà Võ Thị T 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng; anh Trần Hải N 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng; chị Cao Thị H 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng; chị Vũ Phương Th 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng;

Tổng giá trị tài sản còn lại anh Tr được nhận là: 3.580.689.000 (Ba tỷ năm trăm tám mươi triệu, sáu trăm tám mươi chín ngàn) đồng.

2.4. Giao cho chị M được quyền sở hữu sử dụng số tài sản gồm:

+ Một thửa đất số 178, tờ bản đồ số 06 diện tích 319,8 m² tại khối Q, phường H, thị xã Th đã được cấp GCNQSDĐ số BI 113490 trị giá 1.439.100.000đ (Một tỷ bốn trăm ba mươi chín triệu một trăm nghìn) đồng, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đất nhà bà Ng; phía Tây giáp đường 15; phía Nam giáp đất nhà bà M, ông D; Phía Đông giáp đất nhà bà M, ông D. (Có sơ đồ kèm theo)

+ Tài sản gắn liền với đất là một ngôi nhà cấp 4 tường xây nền lát gạch hoa diện tích sử dụng 20 m² (xây năm 1980) trị giá 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

+ Số tiền do anh Tr trích giao lại gồm: 487.494.000 (Bốn trăm tám mươi bảy triệu, bốn trăm chín mươi tư ngàn) đồng tiền chênh lệch chia tài sản; 127.500.000 (Một trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm ngàn) đồng tiền thực hiện nghĩa vụ trả nợ do anh Tr trích giao lại. Tổng cộng 2.064.094.000 (Hai tỷ, không trăm sáu mươi tư triệu không trăm chín mươi tư ngàn) đồng.

Chị M phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chị Hoàng Thị H 310.000.000 (Ba trăm mười triệu) đồng, bà Trần Thị T 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng.

Tổng giá trị tài sản còn lại chị M được nhận là: 1.644.000.000 (Một tỷ sáu trăm bốn mươi bốn triệu, không trăm ngàn) đồng.

2.5. Khi án có hiệu lực pháp luật anh Lưu Thanh Tr, chị Hoàng Thị Tuyết M có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Hoàng Thị Tuyết M phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 61.320.000 (Sáu mươi một triệu, ba trăm hai mươi ngàn) đồng án phí chia tài sản chung và 13.700.000 (Mười ba triệu, bảy trăm ngàn) đồng án phí đối với phần thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị M phải chịu là 75.220.000 (Bảy mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp 43.400.000 (Bốn mươi ba triệu, bốn trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0004039 ngày 20/10/2016 tại

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Th, tỉnh Nghệ An, chị M còn phải nộp tiếp số tiền 31.820.000 (Ba mươi một triệu, tám trăm hai mươi ngàn) đồng.

+ Anh Lưu Thanh Tr phải chịu 103.613.780 (Một trăm linh ba triệu, sáu trăm mười ba ngàn, bảy trăm tám mươi) đồng án phí chia tài sản chung và 13.700.000 (Mười ba triệu, bảy trăm ngàn) đồng án phí đối với phần thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh Tr phải chịu là 117.313.780 (Một trăm mười bảy triệu, ba trăm mười ba ngàn, bảy trăm tám mươi) đồng.

Hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền 2.750.000 (Hai triệu, bảy trăm năm mươi ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí yêu cầu độc lập mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007540 ngày 26/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Th, tỉnh Nghệ An.

Hoàn trả cho chị Cao Thị H số tiền 3.500.000 (Ba triệu, năm trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí yêu cầu độc lập mà chị H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007541 ngày 26/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Th, tỉnh Nghệ An.

Hoàn trả cho chị Hoàng Thị H số tiền 7.750.000 (Bảy triệu, bảy trăm năm mươi ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí yêu cầu độc lập mà chị H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007539 ngày 26/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Th, tỉnh Nghệ An.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Chị Hoàng Thị Tuyết M không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm, trả lại cho chị M 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006310 ngày 11/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Th, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Lưu Thanh Tr phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí ly hôn phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006326 ngày 16/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Th, tỉnh Nghệ An.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND Thị xã Th;
- Chi Cục THADS Thị xã Th;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Hồng Vân

SƠ ĐỒ KÈM THEO BẢN ÁN DÂN SỰ PHÚC THẨM

Số: 24/2018/HNGĐ - PT ngày 26/9/2018

**Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 09 (nay là thửa số 153, tờ bản đồ số 15)
có diện tích 103,8 m²**

Địa chỉ: Khối K, phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Hồng Vân

SƠ ĐỒ KÈM THEO BẢN ÁN DÂN SỰ PHÚC THẨM

Số: 24/2018/HNGĐ - PT ngày 26/9/2018

Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 06 có diện tích 319,8 m²

Địa chỉ: Khối Q, phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Hồng Vân

SƠ ĐỒ KÈM THEO BẢN ÁN DÂN SỰ PHÚC THẨM

Số: 24/2018/HNGĐ - PT ngày 26/9/2018

Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 09 (nay là thửa số 153, tờ bản đồ số 15)

có diện tích 103,8 m²

Địa chỉ: Khối K, phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An

Phạm Văn Phần Lê Hồng Sơn

Thái Thị Hồng Vân

SƠ ĐỒ KÈM THEO BẢN ÁN DÂN SỰ PHÚC THẨM

Số: 24/2018/HNGĐ - PT ngày 26/9/2018

Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 06 có diện tích 319,8 m²

Địa chỉ: Khối Q, phường H, thị xã Th, tỉnh Nghệ An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Phần Lê Hồng Sơn

Thái Thị Hồng Vân